

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ DẦU KHÍ VIỆT NAM

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA
NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 20

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lô A 1-3, khu Công nghiệp Trà Kha, phường 8
Thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Chí Nguyễn	Chủ tịch
Ông Lê Quốc Dũng	Ủy viên
Ông Trần Thiên Hồng	Ủy viên
Ông Tống Việt Thống	Ủy viên
Bà Trần Như Quỳnh	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Lê Quốc Dũng	Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Nhuận	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC



Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

Lê Quốc Dũng
Giám đốc

Ngày 31 tháng 7 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		40.002.447.662	37.089.325.554
I. Tiền	110	4	8.055.184.692	266.465.039
1. Tiền	111		8.055.184.692	266.465.039
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11.150.491.118	26.752.575.724
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	9.505.590.436	24.375.066.106
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		273.862.600	1.083.737.541
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		1.371.038.082	1.293.772.077
III. Hàng tồn kho	140	6	19.269.237.698	9.240.220.458
1. Hàng tồn kho	141		19.269.237.698	9.240.220.458
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.527.534.154	830.064.333
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7	1.527.534.154	830.064.333
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		81.343.787.421	79.360.143.577
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.000.000	3.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		3.000.000	3.000.000
II. Tài sản cố định	220		79.186.908.668	53.259.812.269
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	78.849.130.890	53.259.812.269
- Nguyên giá	222		112.732.604.662	82.831.322.146
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(33.883.473.772)	(29.571.509.877)
2. Tài sản cố định vô hình	227		337.777.778	-
- Nguyên giá	228		380.000.000	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(42.222.222)	-
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		729.657.159	25.511.944.151
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		729.657.159	25.511.944.151
IV. Tài sản dài hạn khác	260		1.424.221.594	585.387.157
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	7	1.424.221.594	585.387.157
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		121.346.235.083	116.449.469.131

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		67.184.922.552	61.537.642.009
I. Nợ ngắn hạn	310		38.715.577.278	34.203.657.395
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	12.570.663.845	14.684.413.333
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		127.100.000	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	1.299.626.519	1.395.639.459
4. Phải trả người lao động	314		4.768.297.566	7.445.192.318
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		306.656.487	681.211.413
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	13	1.810.855.586	334.113.378
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	9	16.152.283.500	8.352.000.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.680.093.775	1.311.087.494
II. Nợ dài hạn	330		28.469.345.274	27.333.984.614
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	10	28.469.345.274	27.333.984.614
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		54.161.312.531	54.911.827.122
I. Vốn chủ sở hữu	410	14	54.161.312.531	54.911.827.122
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		40.812.490.000	40.812.490.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		40.812.490.000	40.812.490.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.616.527.985	3.775.243.318
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.732.294.546	10.324.093.804
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		303.009.373	1.117.670.469
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		7.429.285.173	9.206.423.335
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		121.346.235.083	116.449.469.131


Nguyễn Đình Lịch
 Người lập biểu


Lê Cảnh Khánh
 Kế toán trưởng


Lê Quốc Dũng
 Giám đốc

Ngày 31 tháng 7 năm 2017


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	16	97.843.703.493	73.294.107.550
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		94.657.300	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		97.749.046.193	73.294.107.550
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	17	81.688.434.000	60.348.989.141
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		16.060.612.193	12.945.118.409
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		9.284.576	13.834.293
7. Chi phí tài chính	22		1.503.052.573	1.373.701.540
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.502.569.748	1.373.488.290
8. Chi phí bán hàng	25	19	1.649.492.995	1.427.956.154
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	19	4.519.918.506	4.634.696.725
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		8.397.432.695	5.522.598.283
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		8.397.432.695	5.522.598.283
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	20	968.147.522	552.259.828
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		7.429.285.173	4.970.338.455
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	21	1.456	974


Nguyễn Đình Lịch
 Người lập biểu


Lê Cảnh Khánh
 Kế toán trưởng


Lê Quốc Dũng
 Giám đốc



Ngày 31 tháng 7 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	8.397.432.695	5.522.598.283
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	4.354.186.117	3.179.888.323
(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.581.356)	(96.250)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(7.700.720)	(13.524.793)
Chi phí lãi vay	06	1.502.569.748	1.373.488.290
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	14.244.906.484	10.062.353.853
Thay đổi các khoản phải thu	09	15.602.084.606	(1.545.270.311)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(10.029.017.240)	(933.963.616)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	313.780.444	4.966.051.399
Thay đổi chi phí trả trước	12	(1.536.304.258)	(207.413.624)
Tiền lãi vay đã trả	14	(1.485.408.148)	(1.397.747.642)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(754.550.558)	(442.043.728)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.688.919.983)	(1.445.216.635)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	14.666.571.347	9.056.749.696
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(9.699.323.074)	(1.056.771.044)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7.700.720	13.524.793
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(9.691.622.354)	(1.043.246.251)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	68.039.438.494	24.717.939.833
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(59.103.794.334)	(28.893.939.833)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.121.873.500)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	2.813.770.660	(4.176.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	7.788.719.653	3.837.503.445
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	266.465.039	6.874.069.945
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	8.055.184.692	10.711.573.390



Nguyễn Đình Lịch
 Người lập biểu



Lê Cảnh Khánh
 Kế toán trưởng




 Lê Quốc Dũng
 Giám đốc

Ngày 31 tháng 7 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1900437757 ngày 11 tháng 6 năm 2010 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ chín ngày 08 tháng 7 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bạc Liêu cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại lô A 1-3, khu Công nghiệp Trà Kha, phường 8, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.

Từ ngày 27 tháng 01 năm 2015, cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán là PBP.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 205 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 217 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu: chất dẻo nguyên sinh và phân bón;
- In ấn bao bì PP/PE, vải manh PP phục vụ nông nghiệp và các ngành công nghiệp khác;
- Quảng cáo;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hành khách đường bộ khác; và
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh bao bì PP/PE và phân bón.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 20
Máy móc và thiết bị	6 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	8
Thiết bị văn phòng	3 - 5

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (05) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Theo Quyết định số 22/2010/QĐ-UBND ngày 01 tháng 9 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bạc Liêu về việc ban hành quy định chính sách khuyến khích, hỗ trợ và ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu và Giấy chứng nhận đầu tư số 60221000003 của Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bạc Liêu chứng nhận lần đầu ngày 23 tháng 6 năm 2013, Công ty xác định được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp như sau: thuế suất ưu đãi 20% trong thời hạn 10 năm và miễn thuế 2 năm kể từ khi Công ty có thu nhập chịu thuế, giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo áp dụng đối với doanh nghiệp thành lập mới từ Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn. Theo đó:

- Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh bao bì: năm 2017 là năm cuối cùng Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp.

- Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh phân bón: năm 2017 là năm đầu tiên Công ty được hưởng ưu đãi miễn thuế thu nhập doanh nghiệp.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tiền mặt	18.810.926	38.414.624
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.036.373.766	228.050.415
	8.055.184.692	266.465.039

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	8.590.625.836	21.196.118.906
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Tường Nguyên	108.637.100	3.102.057.200
Các khách hàng khác	806.327.500	76.890.000
	9.505.590.436	24.375.066.106
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 22)	8.590.625.836	21.196.118.906

6. HÀNG TỒN KHO

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	6.693.189.278	-	4.696.608.844	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.458.744.393	-	3.176.295.482	-
Thành phẩm	9.117.304.027	-	1.367.316.132	-
	19.269.237.698	-	9.240.220.458	-

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	554.351.740	145.762.043
Vật liệu, phụ tùng thay thế	371.026.781	425.085.247
Các khoản khác	602.155.633	259.217.043
	1.527.534.154	830.064.333
Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	573.764.899	515.406.388
Chi phí đào tạo cán bộ công nhân viên	781.630.937	-
Các khoản khác	68.825.758	69.980.769
	1.424.221.594	585.387.157

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	35.079.023.425	42.473.596.314	5.155.915.135	122.787.272	82.831.322.146
Mua sắm mới	-		602.800.000	32.727.273	635.527.273
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	15.504.301.071	12.887.626.634	873.827.538	-	29.265.755.243
Số dư cuối kỳ	50.583.324.496	55.361.222.948	6.632.542.673	155.514.545	112.732.604.662
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	9.609.796.411	17.445.697.102	2.415.595.151	100.421.213	29.571.509.877
Khấu hao trong kỳ	1.208.264.491	2.726.001.181	369.012.072	8.686.151	4.311.963.895
Số dư cuối kỳ	10.818.060.902	20.171.698.283	2.784.607.223	109.107.364	33.883.473.772
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu kỳ	25.469.227.014	25.027.899.212	2.740.319.984	22.366.059	53.259.812.269
Số dư cuối kỳ	39.765.263.594	35.189.524.665	3.847.935.450	46.407.181	78.849.130.890

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 147.463.636 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 72.463.636 VND).

Công ty sử dụng toàn bộ tài sản cố định được hình thành từ Dự án "Đầu tư xây dựng Nhà máy Sản xuất Bao bì Dầu khí Bạc Liêu" và Dự án "Nhà máy Sản xuất Phân bón Dầu khí Bạc Liêu" và tài sản cố định hình thành từ vốn vay để thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bạc Liêu. Giá trị còn lại của các tài sản cố định này tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 75.054.055.674 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 49.061.353.253 VND).

**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

9. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chi tiêu	Tại ngày cuối kỳ		Phát sinh trong kỳ		Tại ngày đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng (i)	4.412.083.500	4.412.083.500	59.046.077.834	54.633.994.334	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 10)	11.740.200.000	11.740.200.000	7.858.000.000	4.469.800.000	8.352.000.000	8.352.000.000
	16.152.283.500	16.152.283.500	66.904.077.834	59.103.794.334	8.352.000.000	8.352.000.000

(i) Thể hiện khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Bạc Liêu với thời gian vay tối đa không quá 3 tháng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh bao bì và phân urê đen. Khoản vay không có tài sản đảm bảo và chịu lãi suất theo lãi suất cơ sở cộng biên độ quy định nhưng tối thiểu không thấp hơn lãi suất sàn cho vay do bên cho vay quy định.

10. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Chi tiêu	Tại ngày cuối kỳ		Phát sinh trong kỳ		Tại ngày đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn ngân hàng (i)	40.209.545.274	40.209.545.274	8.993.360.660	4.469.800.000	35.685.984.614	35.685.984.614
<i>Trong đó:</i>						
Số phải trả trong vòng 12 tháng	11.740.200.000	11.740.200.000			8.352.000.000	8.352.000.000
Số phải trả sau 12 tháng	28.469.345.274	28.469.345.274			27.333.984.614	27.333.984.614

(i) Thể hiện các khoản vay dài hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Bạc Liêu theo các hợp đồng hạn mức tín dụng với thời hạn vay từ 3 đến 7 năm để phục vụ cho mục đích đầu tư mua sắm, xây dựng tài sản cố định của Công ty. Các khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Lãi suất của các khoản vay là lãi suất thả nổi có điều chỉnh theo thời gian.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trong vòng một năm	11.740.200.000	8.352.000.000
Trong năm thứ hai	12.431.200.000	8.352.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	12.579.261.626	10.965.501.626
Sau năm năm	3.458.883.648	8.016.482.988
	40.209.545.274	35.685.984.614
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	11.740.200.000	8.352.000.000
Số phải trả sau 12 tháng	28.469.345.274	27.333.984.614

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	1.820.496.000	1.820.496.000	-	-
Tai An LiFeng Chemical Equipments Co.,Ltd	1.797.629.028	1.797.629.028	1.799.207.280	1.799.207.280
Công ty TNHH Phân bón và Hóa Chất Vạn Tiến Phát	1.757.297.034	1.757.297.034	-	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Bao bì Lương thực	1.005.594.658	1.005.594.658	329.664.445	329.664.445
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	606.705.567	606.705.567	6.073.580.500	6.073.580.500
Công ty Cổ phần Á Đông ADG	741.565.000	741.565.000	1.440.801.450	1.440.801.450
Công ty TNHH SAKATA INX Việt Nam	342.894.750	342.894.750	376.934.250	376.934.250
Phải trả cho các đối tượng khác	4.498.481.808	4.498.481.808	4.664.225.408	4.664.225.408
	12.570.663.845	12.570.663.845	14.684.413.333	14.684.413.333
Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 22)	2.521.488.967	2.521.488.967	6.073.580.500	6.073.580.500

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Thuế phải nộp tại ngày đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Thuế phải nộp tại ngày cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.053.239.200	2.334.861.231	2.772.219.862	615.880.569
- Thuế GTGT đầu ra	1.053.239.200	2.319.143.031	2.756.501.662	615.880.569
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	15.718.200	15.718.200	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	311.619.722	968.147.522	754.550.558	525.216.686
Thuế thu nhập cá nhân	30.780.537	410.694.926	282.946.199	158.529.264
Thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí	-	109.685.800	109.685.800	-
	1.395.639.459	3.826.389.479	3.922.402.419	1.299.626.519

13. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Hàng hóa đi mượn	1.443.807.288	-
Kinh phí công đoàn	129.661.050	116.583.840
Bảo hiểm xã hội	186.813.915	171.657.460
Bảo hiểm y tế	32.988.817	29.734.102
Bảo hiểm thất nghiệp	17.584.516	16.137.976
	1.810.855.586	334.113.378

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	<u>Vốn góp của chủ sở hữu</u> VND	<u>Quý Đầu tư phát triển</u> VND	<u>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Số dư tại ngày đầu năm trước	32.650.000.000	2.433.155.732	12.172.077.530	47.255.233.262
Lợi nhuận trong năm	-	-	9.206.423.335	9.206.423.335
Trích lập các quỹ	-	1.342.087.586	(2.891.917.061)	(1.549.829.475)
Chia cổ tức	8.162.490.000	-	(8.162.490.000)	-
Số dư tại ngày đầu năm nay	40.812.490.000	3.775.243.318	10.324.093.804	54.911.827.122
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	7.429.285.173	7.429.285.173
Trích lập các quỹ (i)	-	1.841.284.667	(3.899.210.931)	(2.057.926.264)
Chia cổ tức (i)	-	-	(6.121.873.500)	(6.121.873.500)
Số dư tại ngày cuối kỳ	40.812.490.000	5.616.527.985	7.732.294.546	54.161.312.531

(i) Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức và phân phối lợi nhuận năm 2016 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHCĐ ngày 19 tháng 4 năm 2017.

Cổ phiếu

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, số cổ phiếu của Công ty đang lưu hành như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> Cổ phiếu	<u>Số đầu kỳ</u> Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.081.249	4.081.249
Cổ phiếu phổ thông	4.081.249	4.081.249
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.081.249	4.081.249
Cổ phiếu phổ thông	4.081.249	4.081.249

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ chín ngày 08 tháng 7 năm 2016, vốn điều lệ của Công ty là 40.812.490.000 VND và các cổ đông đã góp vốn đủ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017.

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp		Vốn đã góp tại ngày cuối kỳ		Vốn đã góp tại ngày đầu kỳ	
	VND	%	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	20.826.250.000	51,03	20.826.250.000	51,03	20.826.250.000	51,03
Doanh nghiệp tư nhân Phương Ngọc	3.000.000.000	7,35	3.000.000.000	7,35	3.000.000.000	7,35
Cổ đông khác	16.986.240.000	41,62	16.986.240.000	41,62	16.986.240.000	41,62
	40.812.490.000	100	40.812.490.000	100	40.812.490.000	100

Cổ tức

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHCĐ ngày 19 tháng 4 năm 2016, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua việc trả cổ tức bằng tiền cho cổ đông hiện hữu là 15% từ lợi nhuận sau thuế năm 2016.

15. BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ VÀ BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý ngoài Việt Nam.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 2 bộ phận hoạt động: Bộ phận sản xuất và kinh doanh bao bì và Bộ phận sản xuất và kinh doanh phân bón. Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai bộ phận kinh doanh này bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017:

	Sản xuất và kinh doanh bao bì	Sản xuất và kinh doanh phân bón	Tổng cộng
	Kỳ này VND	Kỳ này VND	Kỳ này VND
Doanh thu thuần	85.687.106.193	12.061.940.000	97.749.046.193
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	69.485.089.844	12.203.344.156	81.688.434.000
Chi phí hoạt động	5.251.613.170	917.798.331	6.169.411.501
Lợi nhuận kinh doanh theo bộ phận	10.950.403.179	(1.059.202.487)	9.891.200.692
Doanh thu hoạt động tài chính			9.284.576
Chi phí tài chính			1.503.052.573
Lợi nhuận trước thuế			8.397.432.695
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			968.147.522
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			7.429.285.173

Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2017:

Bảng cân đối kế toán	Sản xuất và kinh doanh bao bì	Sản xuất và kinh doanh phân bón	Tổng cộng
	Số cuối kỳ VND	Số cuối kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Tài sản			
Tài sản bộ phận	57.600.808.270	36.512.706.659	94.113.514.929
Tài sản không phân bổ			27.232.720.154
Tổng cộng tài sản			121.346.235.083
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	33.134.946.099	26.550.108.214	59.685.054.313
Nợ phải trả không phân bổ			7.499.868.239
Tổng cộng nợ phải trả			67.184.922.552

16. DOANH THU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán bao bì	85.712.763.493	73.214.107.550
Doanh thu bán phân bón	12.061.940.000	-
Doanh thu bán phế liệu	69.000.000	80.000.000
	97.843.703.493	73.294.107.550
Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 22)	91.427.644.031	64.834.527.300

17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của bao bì đã bán	69.485.089.844	60.348.989.141
Giá vốn của phân bón đã bán	12.203.344.156	-
	81.688.434.000	60.348.989.141

18. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	73.499.235.441	49.465.797.079
Chi phí nhân công	11.590.128.615	11.760.014.212
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.354.186.117	3.179.888.323
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.243.096.150	1.344.995.465
Chi phí khác bằng tiền	1.854.306.333	660.946.941
	93.540.952.656	66.411.642.020

19. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	2.045.224.699	2.409.335.716
Chi phí khấu hao tài sản cố định	676.776.871	694.521.992
Chi phí dịch vụ mua ngoài	937.401.235	762.883.930
Chi phí khác bằng tiền	860.515.701	767.955.087
	4.519.918.506	4.634.696.725
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	786.360.865	874.422.004
Chi phí khấu hao tài sản cố định	132.623.292	132.623.292
Chi phí dịch vụ mua ngoài	504.529.739	277.884.724
Chi phí khác bằng tiền	225.979.099	143.026.134
	1.649.492.995	1.427.956.154

20. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	8.397.432.695	5.522.598.283
Các khoản điều chỉnh	-	-
Cộng: các khoản chi phí không được trừ	-	-
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	8.397.432.695	5.522.598.283
- Thu nhập hoạt động sản xuất kinh doanh bao bì	9.681.475.226	5.522.598.283
- Thu nhập hoạt động sản xuất kinh doanh phân bón	(1.284.042.531)	-
Thuế suất		
- Hoạt động sản xuất kinh doanh bao bì	10%	10%
- Thu nhập hoạt động sản xuất kinh doanh phân bón	0%	0%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	968.147.522	552.259.828

Theo Quyết định số 22/2010/QĐ-UBND ngày 01 tháng 9 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bạc Liêu về việc ban hành quy định chính sách khuyến khích, hỗ trợ và ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu và Giấy chứng nhận đầu tư số 60221000003 của Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bạc Liêu chứng nhận lần đầu ngày 23 tháng 6 năm 2013, Công ty xác định được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp như sau: thuế suất ưu đãi 20% trong thời hạn 10 năm và miễn thuế 2 năm kể từ khi Công ty có thu nhập chịu thuế, giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo áp dụng đối với doanh nghiệp thành lập mới từ Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn. Theo đó:

- Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh bao bì: năm 2017 là năm cuối cùng Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp.

- Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh phân bón: năm 2017 là năm đầu tiên Công ty được hưởng ưu đãi miễn thuế thu nhập doanh nghiệp.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

21. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.429.285.173	4.970.338.455
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính	(1.485.857.035)	(994.067.691)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.943.428.138	3.976.270.764
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	4.081.249	4.081.249
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.456	974

22. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có số dư và giao dịch chủ yếu trong kỳ với Công ty:

Bên liên quan

Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí
Công ty Bảo hiểm PVI Cà Mau
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ
Công ty Cổ phần Tư vấn Dự án Điện lực Dầu khí
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí

Mối quan hệ

Công ty mẹ của chủ sở hữu
Chủ sở hữu
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Bán hàng		
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	89.274.477.171	62.996.619.300
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	1.635.936.860	1.837.908.000
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	517.230.000	-
Mua nguyên vật liệu		
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	1.611.703.504	-
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	4.925.613.000	-
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	111.516.600	-
Dịch vụ khác		
Công ty Bảo hiểm PVI Cà Mau	292.565.752	202.925.262
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	-	303.384.720
Công ty Cổ phần Tư vấn Dự án Điện lực Dầu khí	471.437.000	-
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	629.740.000	464.745.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Các khoản phải thu		
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	8.590.625.836	21.196.118.906
Các khoản phải trả người bán		
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	606.705.567	6.073.580.500
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	1.820.496.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Dự án Điện lực Dầu khí	94.287.400	-
Các khoản phải trả khác		
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	1.443.807.288	-
Trả trước cho người bán		
Công ty Cổ phần Tư vấn Dự án Điện lực Dầu khí	-	141.431.100



Nguyễn Đình Lịch
Người lập biểu



Lê Cảnh Khánh
Kế toán trưởng



Lê Quốc Dũng
Giám đốc

Ngày 31 tháng 7 năm 2017